

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 30/06/2025	57,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.5%	3.8%	-2.2%

DT thuần Q2/25
2,011
tỷ VNĐ
QoQ: ▼135 -6.3%
YoY: ▲ 303 17.7%

LN thuần Q2/25
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 156 326%
YoY: ▲ 100 1266%

LN sau thuế Q2/25
125
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 192 285%
YoY: ▲ 115 1134%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
9.1%
YoY: +/-▲ 9.3%

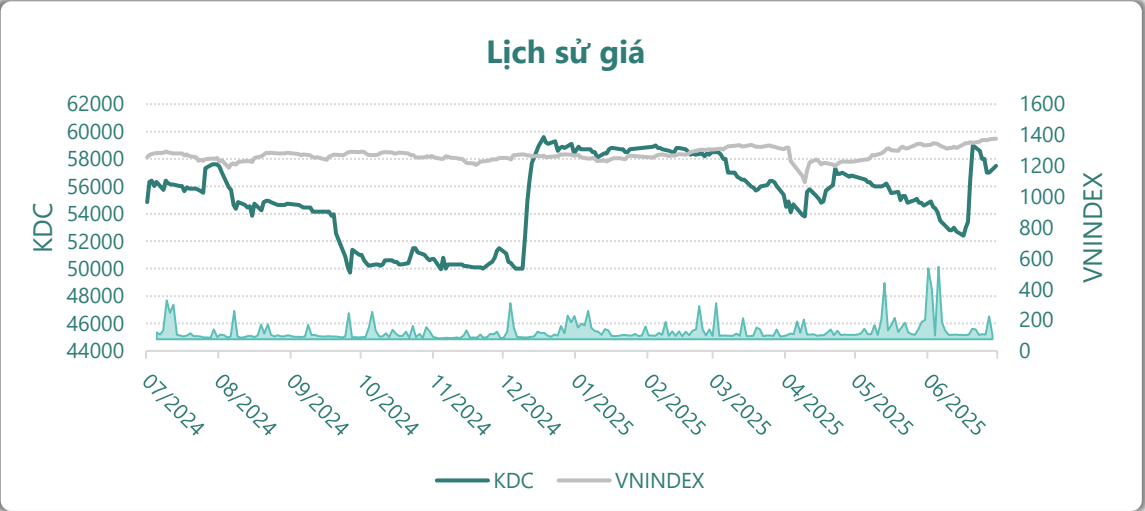
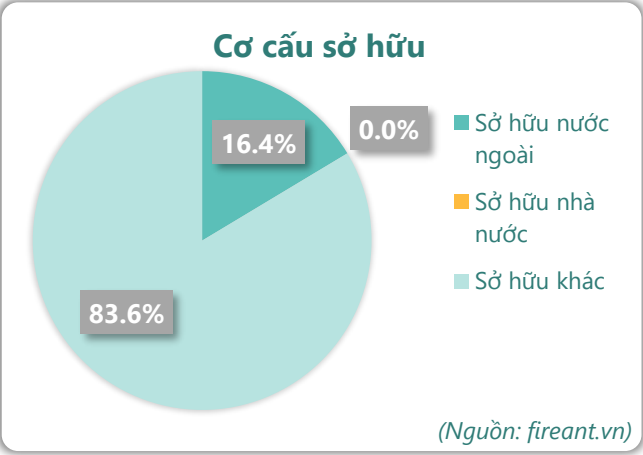
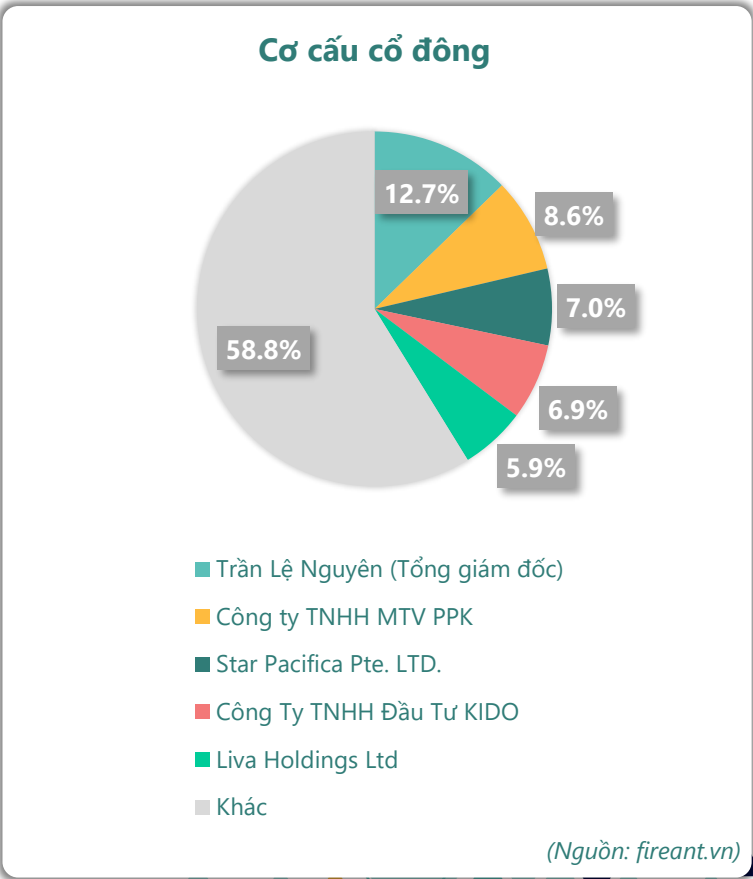
ROE (TTM) Q2/25
0.9%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	49,711 - 59,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,664
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,454,408
Sở hữu nước ngoài	16.4%
Beta	0.19
EPS	225
P/E	255.2

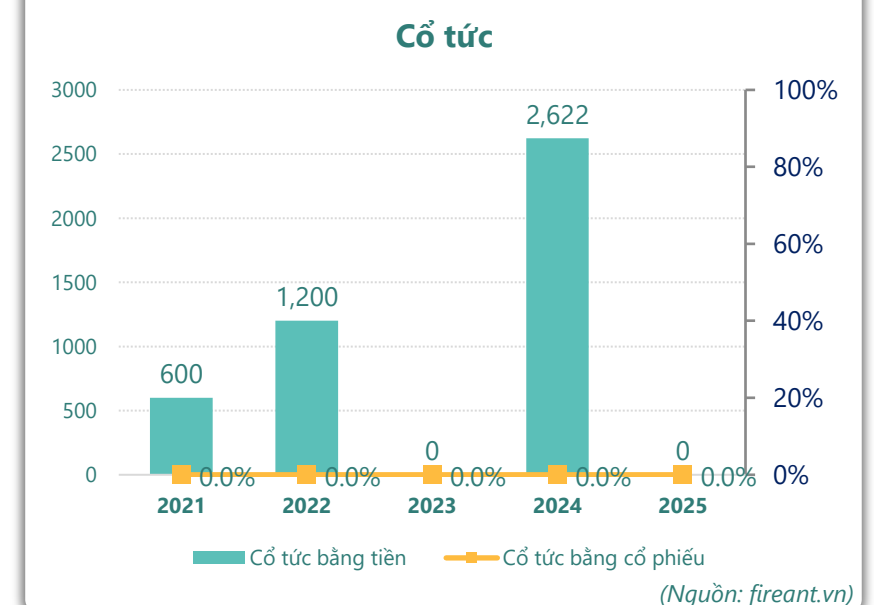
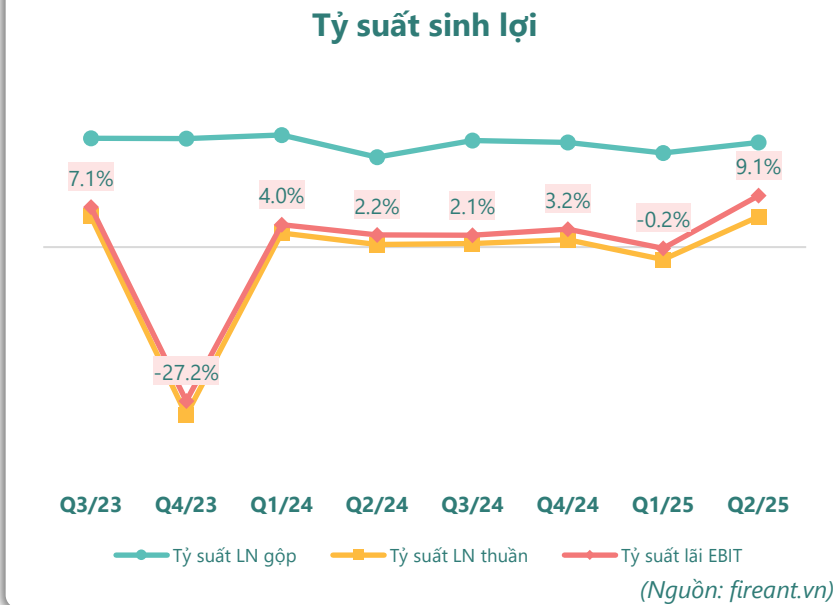
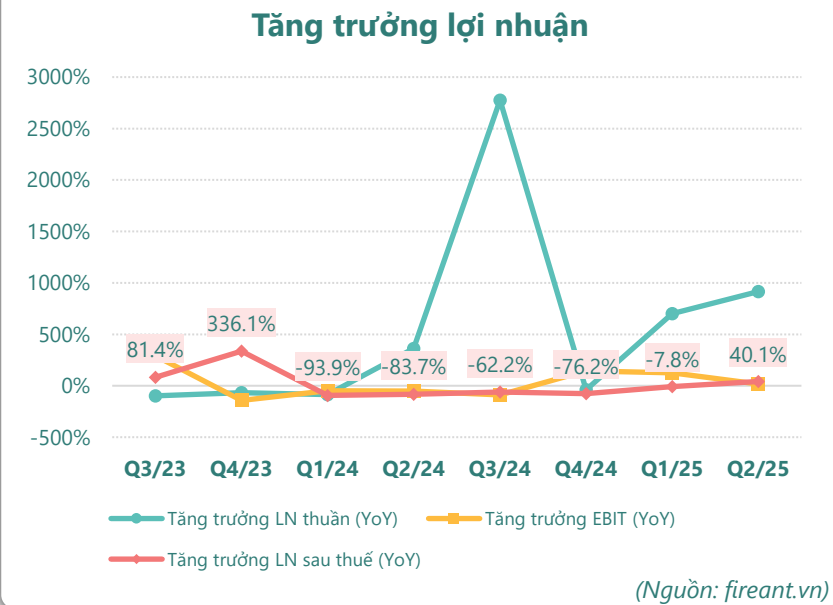
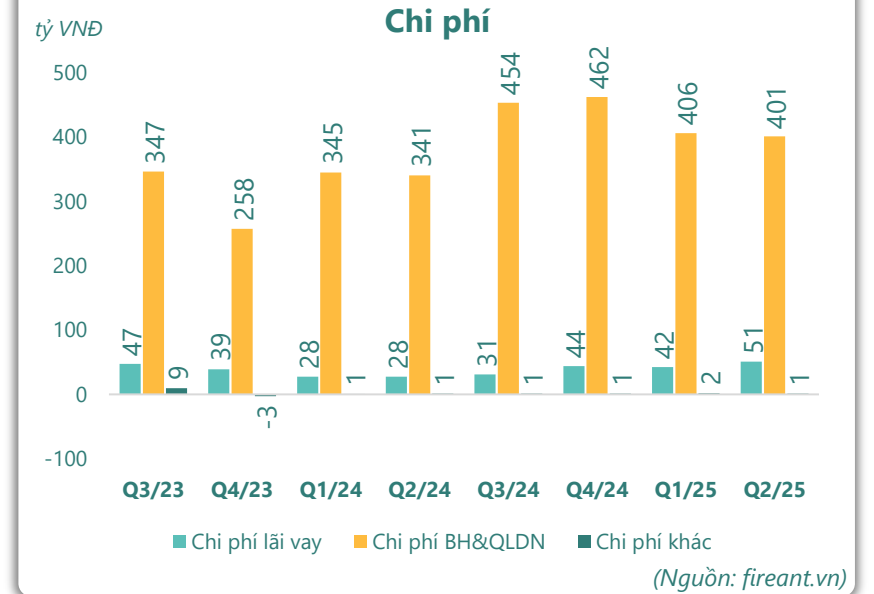
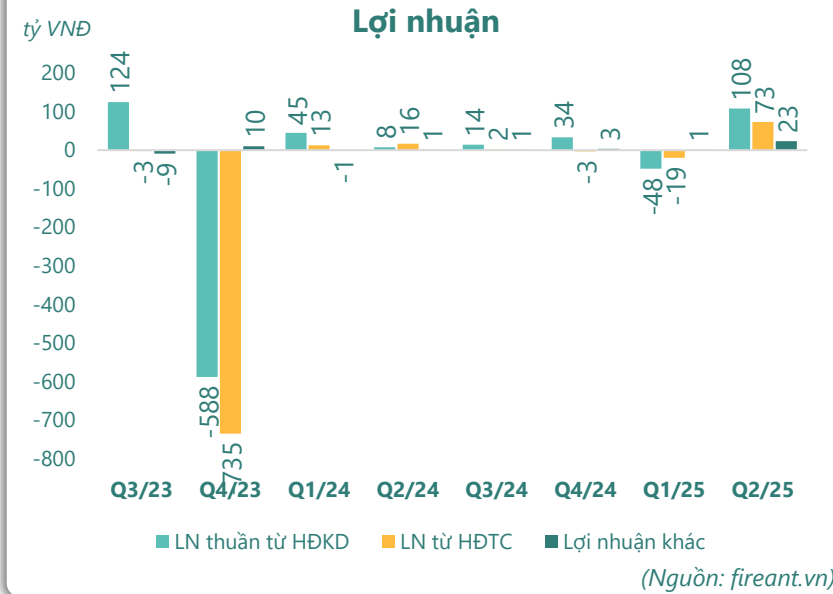
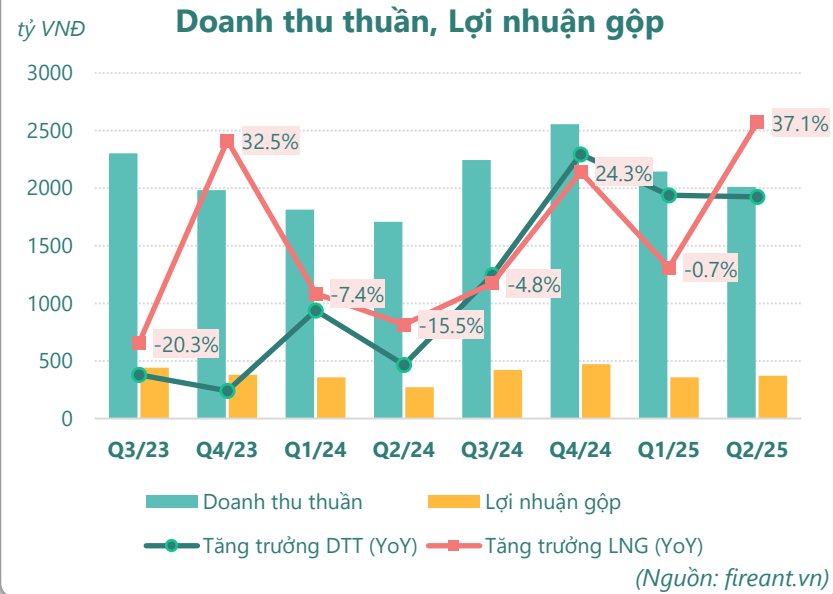
DT thuần 6T 2025
4,157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 634 18.0%

LN thuần 6T 2025
60.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 14.2%

LN sau thuế 6T 2025
57.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.6 80.4%

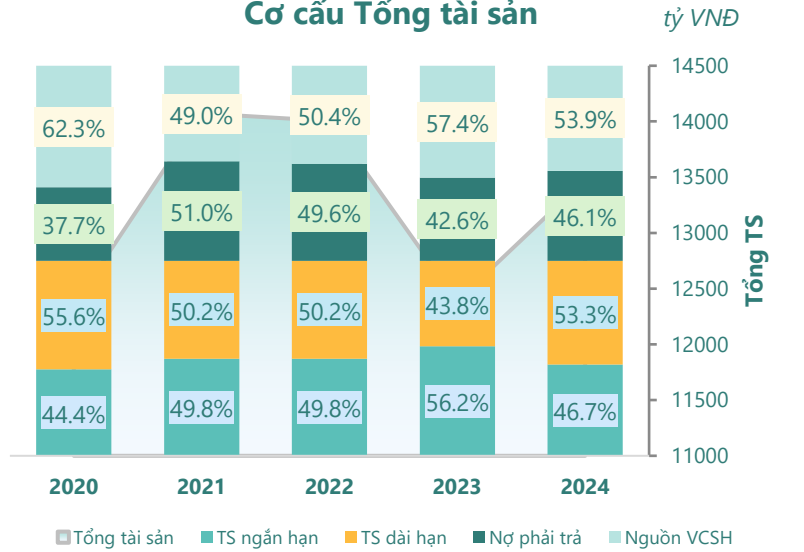


KẾT QUẢ KINH DOANH

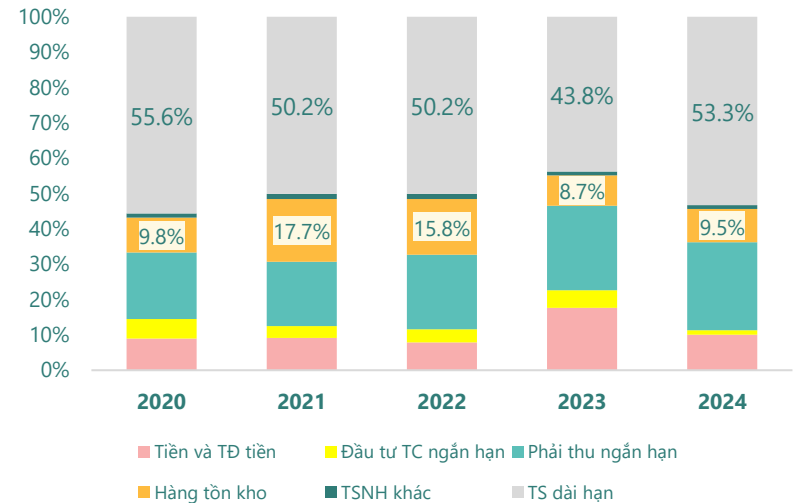


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

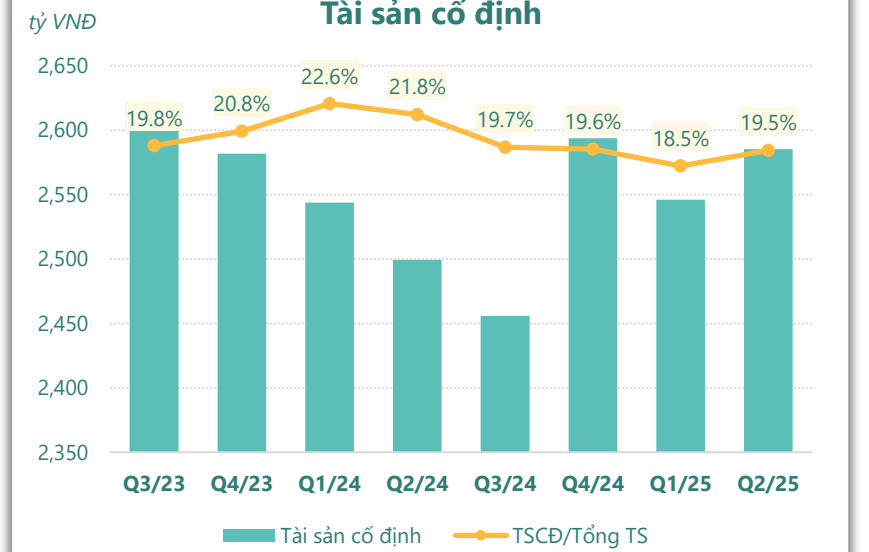
Cơ cấu Tổng tài sản



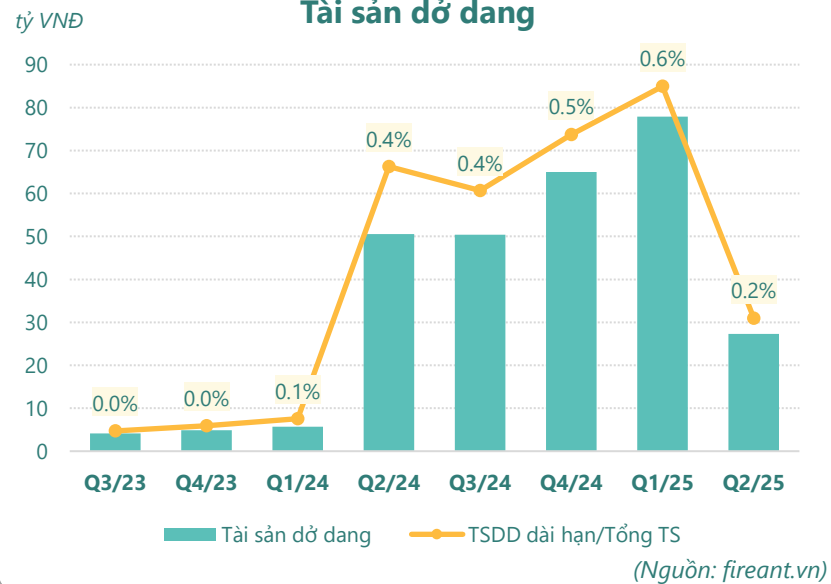
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



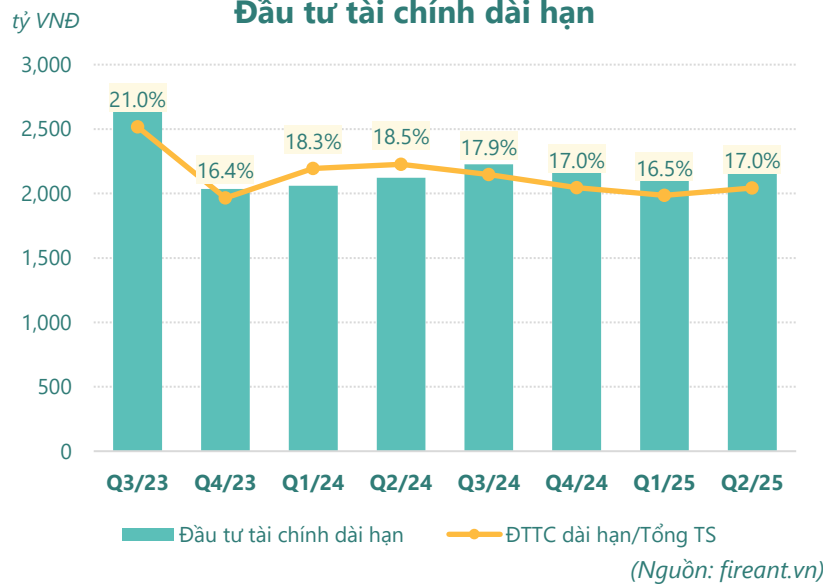
Tài sản cố định



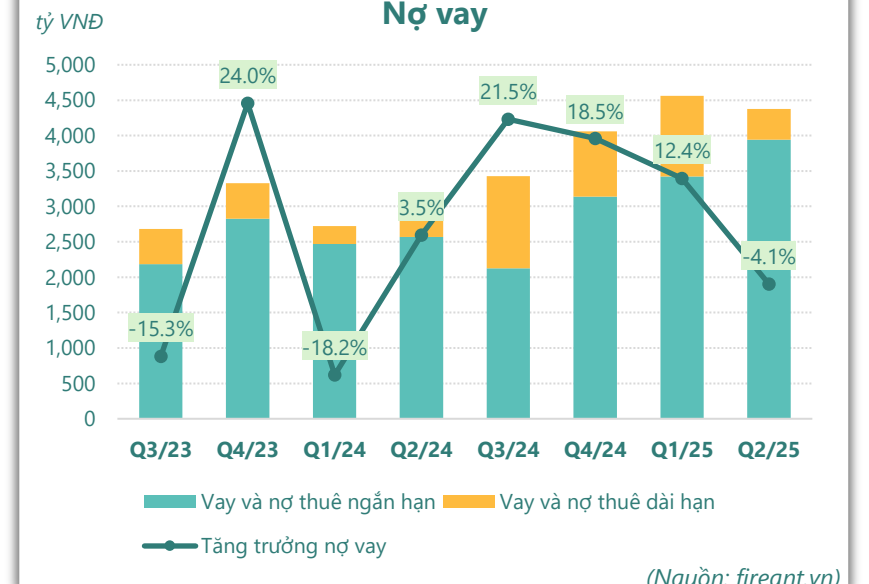
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn



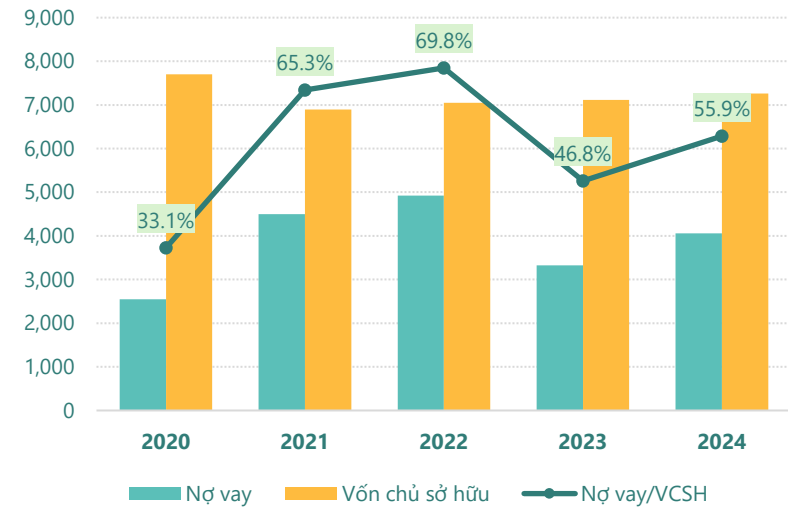
Nợ vay



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

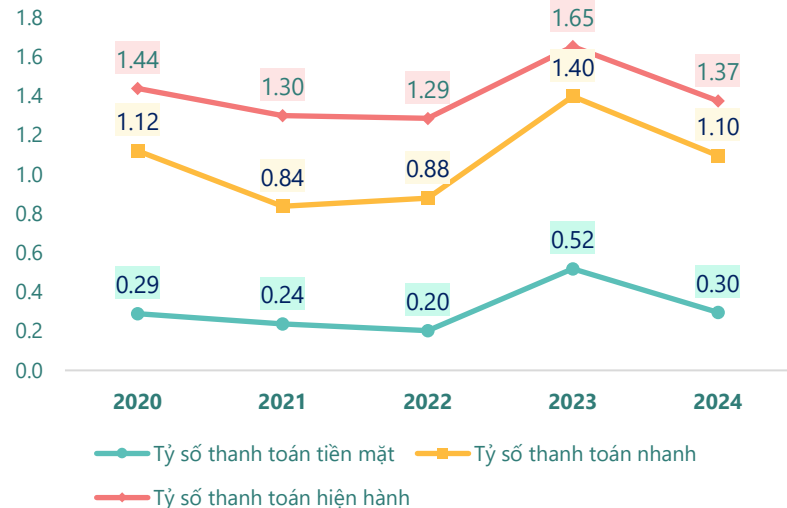
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



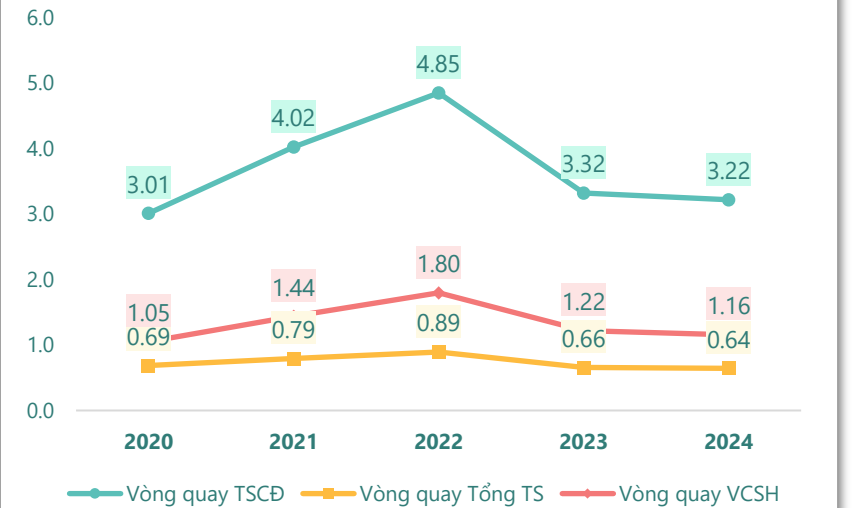
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



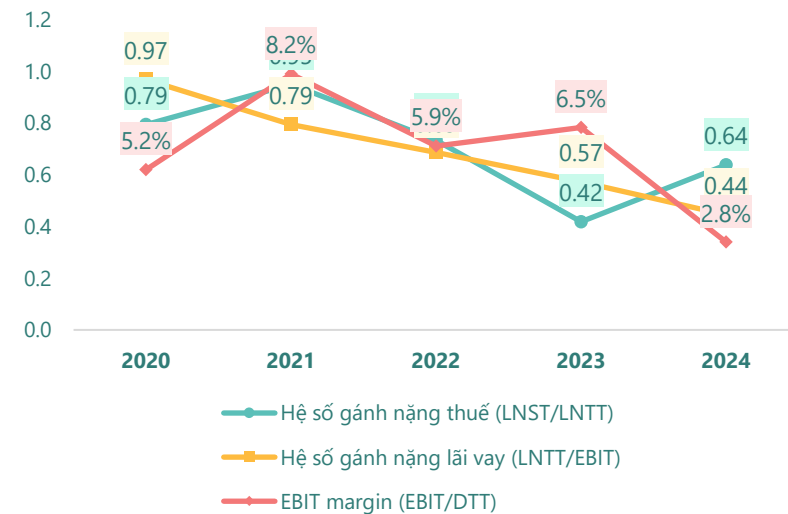
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



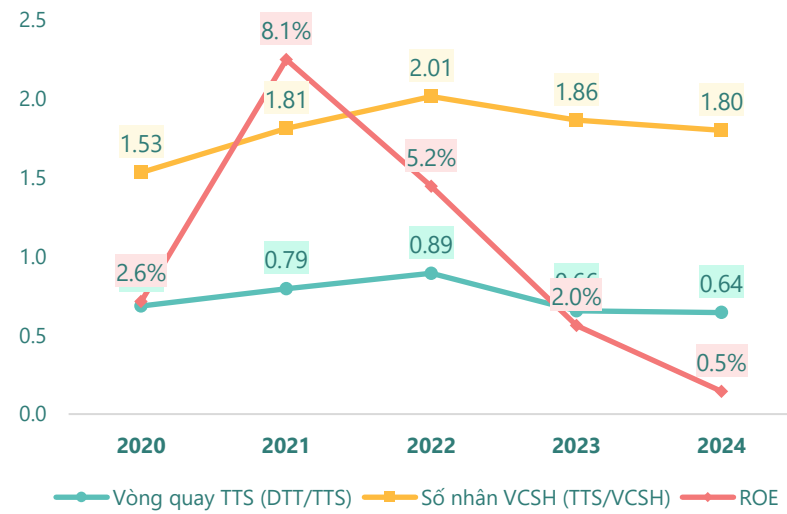
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



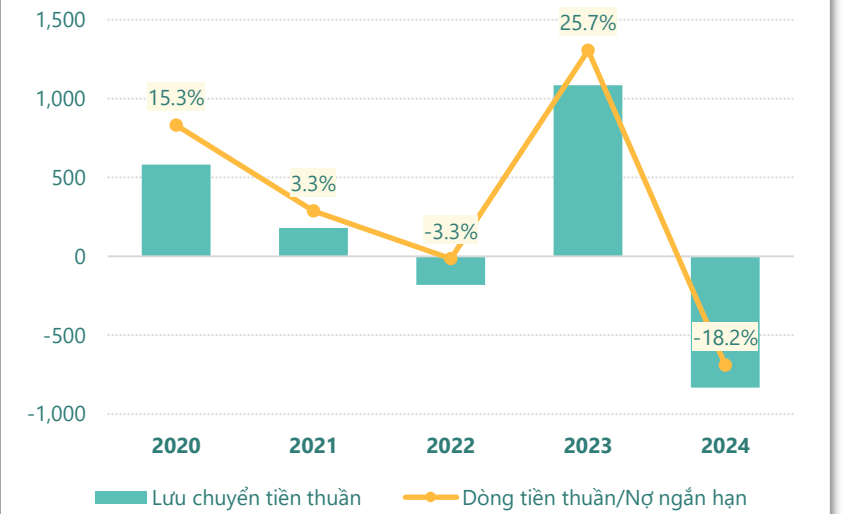
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,011	1,708	17.7%	4,157	3,523	18.0%
Giá vốn hàng bán	1,639	1,437	14.1%	3,428	2,893	18.5%
Lợi nhuận gộp	372	271	37.2%	728	630	15.6%
Doanh thu HĐTC	127	45.0	181%	160	87.0	84.3%
Chi phí TC	53.6	28.6	87.5%	107	57.8	84.9%
Chi phí lãi vay	50.9	27.8	83.2%	93.3	55.5	68.1%
LN trong công ty LKLD	64.7	61.4	5.4%	86.0	79.7	7.9%
Chi phí bán hàng	278	243	14.4%	563	484	16.3%
Chi phí QLDN	123	98.4	25.2%	244	202	21.0%
LN thuần từ HĐKD	108	7.91	1266%	60.3	52.8	14.2%
Lợi nhuận khác	23.3	1.25	1768%	24.1	0.75	3138%
LN trước thuế	131	9.16	1334%	84.4	53.5	57.7%
Lợi nhuận sau thuế	125	10.1	1134%	57.4	31.8	80.4%
LNST của CĐ cty mẹ	103	7.66	1247%	27.7	17.2	60.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	-88.1	496	-531	0.91	-529
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.3	142	-1,303	66.5	76.6	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-891	77.0	528	461	501	-253
Tiền đầu kỳ	2,185	1,504	1,637	1,358	1,353	1,931
Lưu chuyển tiền thuần	-681	131	-279	-3.46	579	-708
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	1.96	-0.02	0	0.00	1.23
Tiền cuối kỳ	1,504	1,637	1,358	1,355	1,931	1,225

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	13,240	13,480	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	6,256	6,299	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	1,225	1,353	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.40	174	-98.0%
Phải thu ngắn hạn	3,600	3,351	7.4%
Hàng tồn kho	1,269	1,274	-0.4%
Tài sản ngắn hạn khác	159	147	8.5%
Tài sản dài hạn	6,983	7,180	-2.7%
Phải thu dài hạn	24.3	21.2	14.4%
Tài sản cố định	2,585	2,593	-0.3%
Bất động sản đầu tư	1,018	1,043	-2.4%
Tài sản dở dang	27.3	65.0	-58.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,253	2,253	0.0%
Tài sản dài hạn khác	295	367	-19.8%
Lợi thế thương mại	781	838	-6.8%
Nợ phải trả	6,019	6,214	-3.1%
Nợ ngắn hạn	4,847	4,582	5.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,944	3,188	23.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	239	692	-65.4%
Nợ dài hạn	1,172	1,632	-28.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	433	873	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,220	7,265	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	7,220	7,265	-0.6%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

